



Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

30 tháng 6 năm 2010

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy và hàng may mặc; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, hàng may mặc và vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy, hàng may mặc. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	57.262.410.503	88.600.416.394
Cổ tức trả trong kỳ	10.112.140.000	23.308.455.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào cuối kỳ	107.287.838.517	79.321.019.937

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo	Chủ tịch
Bà Phạm Kiều Diễm	Thành viên
Ông Lê Hữu Nghị	Thành viên
Ông Mai Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ Phần Pin Ác Quy Miền Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn sáu tháng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị: 



Trần Thanh Văn
Thành viên

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60847348/14415328

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày nhằm mục đích dữ liệu tương ứng, đã được soát xét và kiểm toán tuân tực tương ứng bởi các kiểm toán viên khác, phát hành các báo cáo chấp nhận toàn bộ tuân tực tương ứng vào ngày 29 tháng 7 năm 2009 và ngày 9 tháng 3 năm 2010.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam áp dụng cho công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc chỉ theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên, Điều 42 của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan cũng yêu cầu Công ty có nghĩa vụ trả cho người lao động nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 khi chấm dứt hợp đồng lao động. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, không có khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho nghĩa vụ này theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng". Nếu như Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo các văn bản có liên quan thì Công ty sẽ phải ghi nhận thêm một khoản dự phòng là 16.412.701.325 đồng Việt Nam vào ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo đó, lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm tuân tực tương ứng là 1.424.213.200 đồng Việt Nam và 14.988.488.125 đồng Việt Nam. Đồng thời, nợ phải trả của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng sẽ tăng thêm 16.412.701.325 đồng Việt Nam.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc trích dự phòng trợ cấp mất việc làm như đã nêu trên đây, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Yung Van Hh.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.0868/KTV



Lê Quang Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.564.664.674	508.714.486.464
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	240.857.097.095	217.161.910.019
111	1. Tiền		57.595.761.838	55.636.201.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		183.261.335.257	161.525.708.042
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.635.059.062	113.988.863.480
131	1. Phải thu khách hàng		33.361.956.778	90.425.481.516
132	2. Trả trước cho người bán	5	56.157.190.713	23.476.792.682
135	3. Các khoản phải thu khác	6	3.115.911.571	86.589.282
140	III. Hàng tồn kho	7	267.726.939.704	174.579.337.070
141	1. Hàng tồn kho		267.726.939.704	174.579.337.070
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.345.568.813	2.984.375.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		723.179.249	2.084.501.687
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.247.754.291	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.374.635.273	899.874.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		218.605.244.365	161.177.807.114
220	I. Tài sản cố định		195.003.925.512	137.399.370.547
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	88.902.069.531	92.434.074.380
222	Nguyên giá		257.572.719.543	250.440.668.998
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(168.670.650.012)	(158.006.594.618)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.314.986.467	1.112.246.587
228	Nguyên giá		25.097.203.741	18.563.953.741
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.782.217.274)	(17.451.707.154)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	98.786.869.514	43.853.049.580
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		294.020.000	294.020.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		23.307.298.853	23.484.416.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	23.146.898.853	23.424.216.567
268	2. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	60.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		832.169.909.039	669.892.293.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

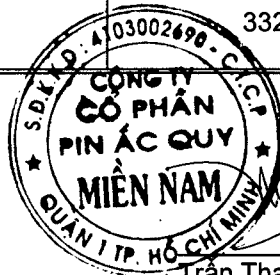
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		383.050.235.159	265.043.989.877
310	I. Nợ ngắn hạn		343.929.727.228	241.091.836.714
311	1. Vay ngắn hạn	12	226.430.715.812	124.924.509.627
312	2. Phải trả người bán		24.634.799.362	20.877.464.953
313	3. Người mua trả tiền trước		7.993.340.057	2.062.163.630
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	13	4.322.975.203	13.595.316.748
315	5. Phải trả người lao động		53.353.392.949	51.207.814.450
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	10.712.004.107	13.730.990.220
329	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	3.728.043.854	3.728.043.854
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.754.455.884	10.965.533.232
330	II. Nợ dài hạn		39.120.507.931	23.952.153.163
333	1. Nợ dài hạn khác		1.000.000.000	1.040.000.000
334	2. Vay dài hạn	16	38.120.507.931	22.912.153.163
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		449.119.673.880	404.848.303.701
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	449.119.673.880	404.848.303.701
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		225.501.220.000	205.352.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
415	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.634.946.718	943.022.759
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		46.206.385.602	34.273.331.378
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		18.561.304.945	15.466.402.565
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.287.838.517	100.884.848.901
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		832.169.909.039	669.892.293.578

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ : Đô la Mỹ	332.894	336.977

Lê Hữu Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

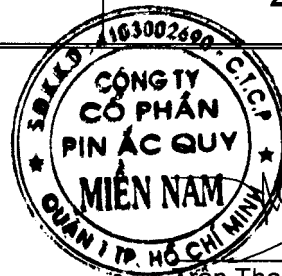
Ngày 6 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	797.247.813.921	630.536.776.525
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.770.000)	(213.132.200)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	797.245.043.921	630.323.644.325
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(638.784.367.914)	(445.538.329.494)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		158.460.676.007	184.785.314.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	15.264.376.525	5.471.745.627
22	7. Chi phí tài chính	20	(59.270.974.032)	(38.565.390.696)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.370.272.481)	(2.224.149.320)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(33.969.799.269)	(41.169.314.661)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(14.230.700.734)	(9.426.282.314)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.253.578.497	101.096.072.787
31	11. Thu nhập khác	21	867.239.877	217.995.949
32	12. Chi phí khác	21	(2.655.000)	(56.450.000)
40	13. Lợi nhuận khác	21	864.584.877	161.545.949
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.118.163.374	101.257.618.736
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(9.855.752.871)	(12.657.202.342)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.2	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.262.410.503	88.600.416.394
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		2.772	5.490

Lê Hữu Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		67.118.163.374	101.257.618.736
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8,9	10.994.565.514	8.291.633.302
06	Chi phí lãi vay	20	5.370.272.481	2.224.149.320
07	Lãi tiền gửi	19.2	(10.884.794.045)	(2.087.254.566)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.598.207.324	109.686.146.792
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		11.421.050.634	(21.349.169.678)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(93.147.602.634)	90.744.192.254
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		4.893.342.524	(21.751.148.743)
12	Tăng chi phí trả trước		1.638.640.152	735.624.662
13	Tiền lãi vay đã trả	20	(5.370.272.481)	(2.224.149.320)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(13.960.736.320)	(14.200.402.068)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	369.457.649
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.781.901.631)	(603.505.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(25.709.272.432)	141.407.046.480
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	8,9,10	(68.599.120.479)	(32.279.975.555)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	163.636.364
23	Tiền chi cho vay		-	(62.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		7.839.983.777	2.087.254.566
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(60.759.136.702)	(92.029.084.625)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(6.364.319.646)
33	Tiền vay đã nhận		451.557.421.421	162.767.419.471
34	Tiền chi trả nợ vay		(330.774.164.177)	(178.381.127.927)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.1	(10.112.140.000)	(23.308.455.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		110.671.117.244	(45.286.483.102)

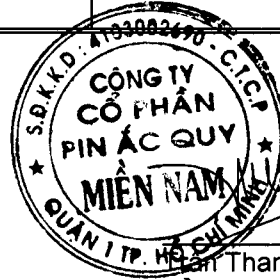
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		24.202.708.110	4.091.478.753
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	217.161.910.019	62.606.453.500
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(507.521.034)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	240.857.097.095	66.697.932.253



Lê Hữu Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy và hàng may mặc; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, hàng may mặc và vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy, hàng may mặc. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 1.143 người (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.159).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.9 Đầu tư

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Tất cả lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh
		Tất cả lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗi chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	1.588.216.455	535.350.835
Tiền gửi ngân hàng	56.007.545.383	55.100.851.142
Các khoản tương đương tiền	183.261.335.257	161.525.708.042
TỔNG CỘNG	<u>240.857.097.095</u>	<u>217.161.910.019</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm trả trước để nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất và mua sắm máy móc thiết bị cho Nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

6. PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác chủ yếu gồm tiền lãi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Nguyên vật liệu	143.665.052.659	95.369.019.802
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.026.616.438	46.342.250.259
Thành phẩm	45.035.270.607	32.868.067.009
TỔNG CỘNG	<u>267.726.939.704</u>	<u>174.579.337.070</u>

Công ty Cổ Phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	31.731.398.097	205.087.996.547	9.100.128.892	4.521.145.462	250.440.668.998
Mua mới trong kỳ	-	4.013.483.344	1.721.871.546	622.067.473	6.357.422.363
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	774.628.182	-	-	-	774.628.182
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	32.506.026.279	209.101.479.891	10.822.000.438	5.143.212.935	257.572.719.543
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	22.462.691.506	127.443.893.569	5.729.219.974	2.370.789.569	158.006.594.618
Khấu hao trong kỳ	675.519.939	8.988.732.212	416.743.790	583.059.453	10.664.055.394
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	23.138.211.445	136.432.625.781	6.145.963.764	2.953.849.022	168.670.650.012
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	9.268.706.591	77.644.102.978	3.370.908.918	2.150.355.893	92.434.074.380
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	9.367.814.834	72.668.854.110	4.676.036.674	2.189.363.913	88.902.069.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	16.580.893.021	1.983.060.720	18.563.953.741
Mua mới trong kỳ	6.533.250.000	-	6.533.250.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>23.114.143.021</u>	<u>1.983.060.720</u>	<u>25.097.203.741</u>
<i>Trong đó</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	16.580.893.021	-	16.580.893.021
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	16.580.893.021	870.814.133	17.451.707.154
Khấu trừ trong kỳ	-	330.510.120	330.510.120
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>16.580.893.021</u>	<u>1.201.324.253</u>	<u>17.782.217.274</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	-	1.112.246.587	1.112.246.587
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>6.533.250.000</u>	<u>781.736.467</u>	<u>7.314.986.467</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch		
<i>Dây chuyền sản xuất chì</i>	26.917.485.420	10.727.233.270
<i>Nhà xưởng & vật kiến trúc</i>	16.909.159.840	9.644.173.180
<i>Dây chuyền sản xuất ắc quy</i>	9.313.869.166	-
<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>	6.145.783.282	4.602.857.211
<i>Hệ thống điện</i>	3.592.376.969	-
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị khác</i>	32.370.969.593	17.785.520.737
Máy móc thiết bị - nhà xưởng khác	<u>3.537.225.244</u>	<u>1.093.265.182</u>
TỔNG CỘNG	<u>98.786.869.514</u>	<u>43.853.049.580</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Thuê đất	22.956.997.062	23.228.677.500
Khác	189.901.791	195.539.067
TỔNG CỘNG	<u>23.146.898.853</u>	<u>23.424.216.567</u>

12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn	200.062.297.634	112.926.380.363
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 16)	26.368.418.178	11.998.129.264
TỔNG CỘNG	<u>226.430.715.812</u>	<u>124.924.509.627</u>

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2010		Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	58.460.620.908	3.152.536	Ngày 17 tháng 12 năm 2010	4,5% - 5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	8.563.711.920	461.805	Ngày 15 tháng 12 năm 2010	4,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.303.410.834	339.916	Ngày 27 tháng 11 năm 2010	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Indovina	18.881.878.356	1.018.220	Ngày 29 tháng 12 năm 2010	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	39.497.613.665	2.129.940	Ngày 27 tháng 9 năm 2010	4,3% - 5,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	68.355.061.951	3.686.101	Ngày 15 tháng 12 năm 2010	4,5% - 6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>200.062.297.634</u>	<u>10.788.518</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 23.1</i>)	4.094.215.683	8.199.199.132
Thuế thu nhập cá nhân	228.759.520	216.189.515
Thuế giá trị gia tăng	-	4.854.113.460
Các khoản phải nộp khác	-	325.814.641
TỔNG CỘNG	<u>4.322.975.203</u>	<u>13.595.316.748</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Kinh phí công đoàn	1.352.187.128	1.497.529.601
Bảo hiểm xã hội	73.129.606	90.076.640
Hoa hồng và chiết khấu thanh toán phải trả cho các đại lý	3.973.955.221	11.608.434.478
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ (<i>Thuyết minh số 24</i>)	5.308.638.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.094.152	534.949.501
TỔNG CỘNG	<u>10.712.004.107</u>	<u>13.730.990.220</u>

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

16. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn	<u>64.488.926.109</u>	<u>34.910.282.427</u>
Trong đó:		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)</i>	26.368.418.178	11.998.129.264
<i>Nợ dài hạn</i>	38.120.507.931	22.912.153.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ xây dựng nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch và bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày đến hạn	Lãi suất	VNĐ Tài sản thế chấp
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	42.062.178.946	Trả hàng tháng từ ngày 25 tháng 11 năm 2009 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	12% - 15,8%/năm	Máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	5.623.760.178	Trả hàng quý từ ngày 26 tháng 3 năm 2010 đến ngày 24 tháng 6 năm 2011	12% - 13,5%/năm	Tín chấp
Tập đoàn Tài chính Hóa chất Việt Nam	16.802.986.985	Trả hàng quý, ân hạn trả nợ gốc 1 năm tính từ ngày đầu tiên rút vốn đến ngày 3 tháng 9 năm 2014	10% - 14%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>64.488.926.109</u>			

17. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Công ty hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành, khoản dự phòng này được tính trên 1% đến 3% quỹ lương hàng năm theo hợp đồng của toàn bộ người lao động.

Thông tư này hướng dẫn việc trích lập dự phòng về mất việc làm do tái cơ cấu tổ chức hoặc thay đổi công nghệ có thể làm cho người lao động mất việc theo quy định tại Điều 17 của Bộ Luật Lao động Việt Nam và theo các Điều 11, 12 và 13 của Nghị định số 39/2003/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam. Quỹ dự phòng về mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC tuy nhiên cũng có thể được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ Phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ							
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	165.000.000.000	62.290.000.000	(12.743.682.257) (6.364.319.646)	-	42.607.068.767	8.078.617.186	40.992.715.996	306.224.719.692 (6.364.319.646)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	88.600.416.394	88.600.416.394
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(23.308.455.000)	(23.308.455.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	16.455.034.816	3.797.315.727	(20.252.350.543)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.711.306.910)	(6.711.306.910)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009	165.000.000.000	62.290.000.000	(19.108.001.903)	-	59.062.103.583	11.875.932.913	79.321.019.937	358.441.054.530
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	57.262.410.503	57.262.410.503
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bằng cổ phiếu	20.148.500.000	-	-	-	-	-	(20.148.500.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(10.112.140.000)	(10.112.140.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	11.933.054.224	3.094.902.380	(15.027.956.604)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.570.824.283)	(5.570.824.283)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.691.923.959	-	-	-	2.691.923.959
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	3.634.946.718	46.206.385.602	18.561.304.945	107.287.838.517	449.119.673.880

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.550.122	225.501.220.000	20.535.272	205.352.720.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	358.910	14.367.110.657	358.910	14.367.110.657
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.191.212	221.912.120.000	20.176.362	201.763.620.000

18.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Cổ tức chi trả trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2009: 500 VNĐ/cổ phiếu (năm 2008: 1.500 VNĐ/cổ phiếu)	10.112.140.000	23.308.455.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	20.148.500.000	-

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
		VNĐ
Tổng doanh thu	797.247.813.921	630.536.776.525
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.770.000)	(213.132.200)
Hàng bán trả lại	(2.770.000)	(213.132.200)
Doanh thu thuần	797.245.043.921	630.323.644.325

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
		VNĐ
Lãi tiền gửi	10.884.794.045	2.087.254.566
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.379.582.480	3.384.491.061
TỔNG CỘNG	15.264.376.525	5.471.745.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí lãi vay	5.370.272.481	2.224.149.320
Chiết khấu thanh toán	36.490.004.735	27.865.778.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.410.696.816	8.475.462.630
TỔNG CỘNG	<u>59.270.974.032</u>	<u>38.565.390.696</u>

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Thu nhập khác	867.239.877	217.995.949
Thu thanh lý tài sản	-	163.636.364
Thu nhập khác	867.239.877	54.359.585
Chi phí khác	(2.655.000)	(56.450.000)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(56.250.000)
Chi phí khác	(2.655.000)	(200.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>864.584.877</u>	<u>161.545.949</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG KỲ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí nguyên vật liệu	556.701.921.479	306.656.102.701
Chi phí nhân công	67.609.356.389	53.199.340.049
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 8 và 9)	10.994.565.514	8.291.633.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.140.151.524	20.331.182.039
Chi phí khác	29.538.873.011	107.655.668.378
TỔNG CỘNG	<u>686.984.867.917</u>	<u>496.133.926.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>			<i>VNĐ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
	<i>Hoạt động kinh doanh trong kỳ</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	55.390.303.779	11.727.859.595	67.118.163.374	101.257.618.736
Thuế TNDN tạm tính trước khi giảm trừ	13.847.575.945	2.931.964.899	16.779.540.844	25.314.404.684
50% thuế TNDN được giảm trừ	(6.923.787.973)	-	(6.923.787.973)	(12.657.202.342)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	6.923.787.972	2.931.964.899	9.855.752.871	12.657.202.342
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			8.199.199.132	10.680.072.162
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước			-	(2.089.383.663)
Thuế TNDN trả trong kỳ			(13.960.736.320)	(14.200.402.068)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			4.094.215.683	7.047.488.773

23.2 Thuế TNDN hoãn lại

Không có sự chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Do đó, không có tài sản hay nợ thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
<i>Khoản phải trả khác</i>			
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức bằng tiền	5.308.638.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
<i>Khoản phải trả khác</i>			
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức bằng tiền	<u>5.308.638.000</u>

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.262.410.503	88.600.416.394
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.655.028	16.138.509

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.12, trong năm 2010 Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sẽ như sau:

	VNĐ		
	<i>Chuẩn mực kế toán số 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.634.946.718	(3.634.946.718)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110.922.785.235	107.287.838.517	3.634.946.718
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.348.753.154	-	5.348.753.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.713.806.436)	-	(1.713.806.436)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	3.634.946.718	-	3.634.946.718
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.948	2.772	176

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê kho tại các tỉnh Long An, Hà Nội và Đà Nẵng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản thanh toán tối thiểu theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Dưới 1 năm	880.146.960	681.450.000
Từ 1 đến 5 năm	1.965.480.000	1.965.480.000
Trên 5 năm	1.637.900.000	1.883.585.000
TỔNG CỘNG	<u>4.483.526.960</u>	<u>4.530.515.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

27.2 Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có cam kết xây dựng Nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch với số tiền là 65.463.615.368 Việt Nam đồng, bao gồm:

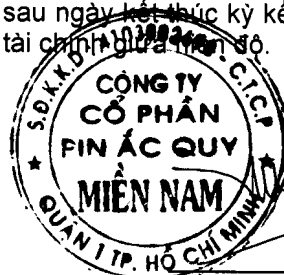
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Máy móc và thiết bị	35.434.743.501	30.520.044.194
Nhà cửa và vật kiến trúc	20.715.002.701	23.574.087.792
Dây chuyền sản xuất chì	9.313.869.166	-
TỔNG CỘNG	65.463.615.368	54.094.131.986

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Hữu Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 8 năm 2010